

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ FPT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Trụ sở chính: Tầng 7, Khối 17 tầng, Tòa nhà FPT Tower, số 10 Phạm
Văn Bạch, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 7300 1313
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thành Long
Địa chỉ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
IV 2024 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Thành Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31-12-2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A. Tài Sản Ngắn Hạn	100		172,478,602,633	168,385,876,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,294,579,642	7,932,482,578
1. Tiền	111	V.01	5,506,701,835	5,932,482,578
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,787,877,807	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	147,350,942,653	149,550,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		147,350,942,653	149,550,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,780,469,500	10,869,757,528
1. Phải thu khách hàng	131		574,505,000	400,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	3,138,551,649	3,083,109,843
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4,199,181,960	9,007,302,707
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,131,769,109	-1,620,655,022
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140A		0	0
Công cụ, dụng cụ	140B		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,610,838	33,635,941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,735,960	30,011,678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.06	4,874,878	3,624,263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		40,000,000	0
B. Tài Sản Dài Hạn	200		49,649,358,417	50,244,028,763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		45,470,837	1,714,479
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	45,470,837	1,714,479
- Nguyên giá	222		195,878,000	192,121,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-150,407,163	-190,406,722
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	49,030,000,000	49,409,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		49,030,000,000	49,409,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		573,887,580	833,314,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	553,887,580	813,314,284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		20,000,000	20,000,000
Tổng cộng tài sản	270		222,127,961,050	218,629,904,810
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		3,957,794,507	3,706,093,340
I. Nợ ngắn hạn	310		3,957,794,507	3,706,093,340
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	0	0
2. Phải trả người bán	312		54,588,332	0
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,194,724,110	1,819,694,488
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.17	139,700,000	96,120,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	625,101,974	517,804,535
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,876,794,845	1,206,063,359
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387)	328		66,885,246	66,410,958
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác (13882)	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		218,170,166,543	214,923,811,470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114,542,610,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			15,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-639,210,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			2,583,421,841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			2,583,421,841
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103,627,556,543	100,381,067,788
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		222,127,961,050	218,629,904,810
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23	0	0
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận ký cược	003		0	0

4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		49,030,000,000	49,409,000,000
a. Chứng khoán giao dịch	007		49,030,000,000	49,409,000,000
b. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		0	0
c. Chứng khoán cầm cố	009		0	0
d. Chứng khoán tạm giữ	010		0	0
e. Chứng khoán chờ thanh toán	011		0	0
f. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		0	0
g. Chứng khoán chờ giao dịch	013		0	0
h. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		0	0
i. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		0	0
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	986,608,297	201,168,681,351
a. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		973,198,869	201,154,641,862
b. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		13,409,428	14,039,489
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	389,040,085,697	510,595,028,697
a. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		357,300,085,697	478,855,028,697
b. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		31,740,000,000	31,740,000,000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	57,842,090,719	57,842,091,898
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		3,209,277,274	2,986,464,750

0

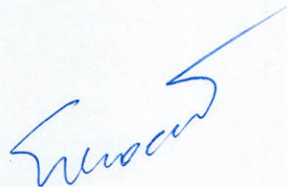
0

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

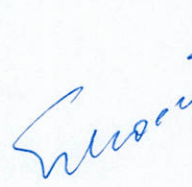
Người lập biểu

Kế toán trưởng

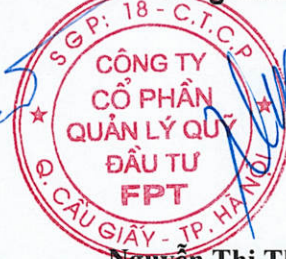
Tổng Giám đốc



Vũ Hoài Anh



Vũ Hoài Anh



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01-10-2024 đến 31-12-2024

Chi tiêu	Mã số	Quyết m	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý IV-2024	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý IV-2023
1. Doanh thu	1	VI.28	2,246,066,215	1,458,739,244	6,006,091,528	8,041,623,955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		2,246,066,215	1,458,739,244	6,006,091,528	8,041,623,955
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	1,274,776,709	1,152,798,816	4,190,383,907	5,318,071,815
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		971,289,506	305,940,428	1,815,707,621	2,723,552,140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,224,482,000	3,499,179,426	10,219,279,503	15,754,616,687
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,895,530	1,386,426	6,521,579	(2,586,594,295)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,724,886,435	1,332,572,312	5,773,182,241	4,639,261,282
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		1,466,989,541	2,471,161,116	6,255,283,304	16,425,501,840
10. Thu nhập khác	31		12,180	428,176	10,012,180	20,428,176
11. Chi phí khác	32				-	105,763,002
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,180	428,176	10,012,180	(85,334,826)
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,467,001,721	2,471,589,292	6,265,295,484	16,340,167,014
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	343,285,150	481,179,086	1,384,940,411	3,348,436,230
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)	60		1,123,716,571	1,990,410,206	4,880,355,073	12,991,730,784
17. Lãi trên cổ phiếu			98.48	181.86	284.49	1,082.72

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý IV- 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý IV - 2024	Quý IV - 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,547,296,527.00	8,496,562,714.00
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(2,967,898,819.00)	(3,522,121,082.00)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,897,653,624.00)	(4,693,801,856.00)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,128,436,231.00)	(2,871,677,466.00)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,255,799,497.00	26,536,095,943.00
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,426,184,341.00)	(3,427,104,488.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,382,923,009.00	20,517,953,765.00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(65,478,000.00)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		10,000,000.00	
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,750,000,000.00)	(269,580,926,387.00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60,784,652,055.00	196,366,622,338.00
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,979,174,055.00	(73,214,304,049.00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,362,097,064.00	(52,696,350,284.00)



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,932,482,578.00	60,628,832,862.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,294,579,642.00	7,932,482,578.00

Người lập biểu

Vũ Hoài Anh

Kế toán

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý trước - Quý III 2024	Quý này - Quý IV 2024	Quý trước - Quý III 2024		Quý này - Quý IV 2024		Quý trước - Quý III 2024	Quý này - Quý IV 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114,542,610,000	114,542,610,000					114,542,610,000	114,542,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)			0					0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		100,872,215,974	102,503,839,972	1,054,991,655		1,123,716,571		101,927,207,629	103,627,556,543
Cộng		214,923,811,471	215,988,367,415	1,054,991,655	0	1,123,716,571	0	216,469,817,629	218,170,166,543

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV - Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam theo giấy phép thành lập sau
- Giấy phép Thành lập số 18/GP-UBCK ngày 25/07/2007
 - Giấy phép Điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 20/07/2012: Thêm nghiệp vụ Tư vấn Đầu tư chứng khoán
 - Giấy phép Điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2013: Người đại diện pháp luật là ông Ngô Thanh Hải
 - Giấy phép Điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022: Địa chỉ hiện tại của Công ty
 - Giấy phép Điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2024: Thay đổi vốn điều lệ
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số DN 01012326106 thay đổi lần thứ 12 ngày 10/06/2024:
- 2 - Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán

- 4 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 12
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý 2
 - Tuyển dụng mới
 - Chuyển công tác
 - Kỷ luật 0
 - Những người đã được cấp CCHN 9

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
1 Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14-Nov-11
2 Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14-Nov-11
3 Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13-Nov-13
4 Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	7-Apr-15
5 Lã Thị Xuân Anh	001384/QLQ	29-Feb-16
6 Nguyễn Thị Thu Hương	001540/QLQ	6-Mar-17
7 Nguyễn Tổ Uyên	001582/QLQ	29-Jun-17
8 Nguyễn Thành Long	001850/QLQ	28-Nov-19
9 Trần Thúy Hà	00025/QLQ	4-Feb-09

- 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một công ty con với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết 100%: Công ty TNHH Đầu tư FF với các hoạt động chính: Tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam và thực hiện các hoạt động tư vấn mua bán và sát nhập, tư vấn quản trị doanh nghiệp
 - Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
 - + Quỹ Đầu tư FPT Capital (FIF) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
 - Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
 - Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ
 - Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm
 - Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các

thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

+ Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK

do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

- Thông tin về quỹ ETF được quản lý bởi Công ty

+ Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số 354/GCN-UBCK ngày 28/12/20200 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

Loại hình quỹ: Quỹ ETF

Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/12/2024 là 56 tỷ đồng tương ứng 5.600.000 chứng chỉ quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán cho công ty Quản lý Quỹ theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam(VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao theo Phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản (Thiết bị văn phòng - 3 năm)
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Công ty có quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phân

ánh theo nguyên giá.

- Các khoản đầu tư chứng khoán

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty tham khảo theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- + Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- + Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

- Chi phí khác

- Chi phí trả trước dài hạn: Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2-3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 do Bộ tài chính ban hành.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của các Cổ đông tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- + Hoạt động tự doanh chứng khoán: Lãi/Lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

- + Doanh thu hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Như mục 8

- 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
- 11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Đơn vị tính: đồng Việt nam

01- Tiền

	31-Dec-24	31-Dec-23
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	5,506,701,835	5,932,482,578
- Tương đương tiền	13,787,877,807	2,000,000,000
CỘNG	19,294,579,642	7,932,482,578

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31-Dec-24		31-Dec-23	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Hợp đồng tiền gửi		147,350,942,653		149,550,000,000
CỘNG		147,350,942,653		149,550,000,000

- Công ty có các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm, hưởng lãi suất từ 4.1% đến 6.1%/năm

03- Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31-Dec-24		31-Dec-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu hoạt động quản lý				
Quỹ đầu tư chứng khoán	348,391,948		304,949,461	
<i>Quỹ Đầu tư FPT Capital</i>	<i>81,993,147</i>		<i>43,467,910</i>	
<i>Quỹ Đầu tư A+</i>	<i>226,229,509</i>		<i>226,849,315</i>	
<i>Quỹ ETF FPT Capital VNX50</i>	<i>40,169,292</i>		<i>34,632,236</i>	
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2,790,159,701	1,731,769,109	2,778,160,382	1,220,655,022
<i>Công ty CP FPT</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>	<i>960,655,022</i>
<i>Digital Street Holding Pte Ltd</i>	<i>257,276,508</i>		<i>64,001,754</i>	

Cty CP Anh ngữ Apax	224,109,591		224,109,591	
Cty CP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân Việt			32,151,354	
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	520,000,000	1,040,000,000	260,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	102,178,085	354,356,169	
Khách hàng khác	103,762,411	148,936,002	102,886,492	

- Phải thu hoạt động quản lý tư vấn đầu tư chứng khoán

CỘNG **3,138,551,649** **1,731,769,109** **3,083,109,843**

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31-Dec-24	31-Dec-23
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4,186,681,187	8,968,495,207
Phải thu khác	5,325,773	31,632,500
Phải thu tiền thuế cổ tức 5% đã trả cổ đông	7,175,000	7,175,000
Phải thu phí		
CỘNG	4,199,181,960	9,007,302,707

05- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31-Dec-24		31-Dec-23	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Bá Phong	400,000,000	400,000,000	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần FPT	960,655,022	960,655,022	960,655,022	960,655,022
Đỗ Vũ Đạt	1,040,000,000	520,000,000	1,040,000,000	260,000,000
Trần Đức Việt	204,356,169	102,178,085		
Apax	224,109,591	112,054,796		
Phùng Thị Thu Hiền	43,324,057	21,662,029		
Nguyễn Thị Mai Linh	30,438,354	15,219,177		
CỘNG	2,902,883,193	2,131,769,109	2,400,655,022	1,620,655,022

06- Hàng tồn kho

	31-Dec-24	31-Dec-23
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
CỘNG	-	-

07- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31-Dec-24	31-Dec-23
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	1,874,878	624,263
- Thuế khác (Thuế môn bài)	3,000,000	3,000,000
CỘNG	4,874,878	3,624,263

Tài sản ngắn hạn khác

	31-Dec-24	31-Dec-23
- Đặt cọc thuê phòng khách sạn	40,000,000	-
CỘNG	40,000,000	-

08- Phải thu dài hạn nội bộ

	31-Dec-24	31-Dec-23
--	------------------	------------------

	- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-		
	CỘNG	-	-		
09-	Phải thu dài hạn khác				
		31-Dec-24	31-Dec-23		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	20,000,000	20,000,000		
	- Phải thu dài hạn khác	-	-		
	CỘNG	20,000,000	20,000,000		
10-	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình				
		Thiết bị văn phòng	Cộng		
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1/10/2024	195,878,000	195,878,000		
	Tăng trong năm		-		
	Giảm trong năm				
	Tại ngày 31/12/2024	195,878,000	195,878,000		
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Tại ngày 1/10/2024	(144,950,664)	(144,950,664)		
	Khấu hao trong năm	(5,456,499)	(5,456,499)		
	Giảm khấu hao trong năm				
	Tại ngày 31/12/2024	-150,407,163	-150,407,163		
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1/10/2024	50,927,336	50,927,336		
	Tại ngày 31/12/2024	45,470,837	45,470,837		
14-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	Tỷ lệ đầu tư				
		31-Dec-24	31-Dec-23		
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CCQ	Giá trị
a-	Đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ	4,903,000		4,940,900	
	FUEFCV50	4,903,000	49,030,000,000	4,940,900	49,409,000,000
b-	Hợp đồng tiền gửi trên 1 năm				
		31-Dec-24	31-Dec-23		
		Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
	- Hợp đồng tiền gửi				0
	CỘNG	-		-	
c-	Dự phòng giảm giá Đầu tư Dài hạn		0		0
	TỔNG		49,030,000,000		49,409,000,000
15-	Vay ngắn hạn				
18-	Chi phí phải trả				
		31-Dec-24	31-Dec-23		
	Phải trả phí kiểm toán	139,700,000	97,900,000		
	CỘNG	139,700,000	97,900,000		
19-	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn				
		31-Dec-24	31-Dec-23		

Kinh phí công đoàn	591,368,921	492,631,921
Phải trả phải nộp khác	33,733,053	25,172,614
CỘNG	625,101,974	517,804,535

20- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty
Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Số dư đầu kỳ	1,884,794,845	1,217,063,359
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	-8,000,000	-11,000,000
Số dư cuối kỳ	1,876,794,845	1,206,063,359

21- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>31-Dec-24</u>	<u>31-Dec-23</u>
Phí quản lý Quỹ đầu tư		
Phí quản lý Danh mục đầu tư		
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	66,885,246	66,410,958
CỘNG	66,885,246	66,410,958

22- Vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 110 tỷ VNĐ, được chia thành 11.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông góp vốn tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tại ngày 31/12/2023

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
SBI Ven Holdings Pte Ltd	53,900,000,000	5,390,000	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	27,500,000,000	2,750,000	25.00%
Các cổ đông khác	28,050,000,000	2,805,000	25.50%
Cổ phiếu quỹ	550,000,000	55,000	0.50%
CỘNG	110,000,000,000	11,000,000	100.0%

Tại ngày 31/12/2024

Ngày 7/3/2024, Công ty nhận được văn bản số 1402/UBCK-QLQ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu đã được hành là 509.261 cổ phiếu

	Vốn góp VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
SBI Ven Holdings Pte Ltd	56,125,870,000	5,612,587	49.00%
Công ty Cổ phần FPT	28,779,570,000	2,877,957	25.13%
Các cổ đông khác	29,637,170,000	2,963,717	25.87%
CỘNG	114,542,610,000	11,454,261	100.0%

SBI Ven Holdings Pte Ltd được thành lập tại Singapore và Công ty Cổ phần FPT được thành lập tại Việt Nam
Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty.

23- Hoạt động quản lý Quỹ

- Thông tin về 2 quỹ thành viên được quản lý bởi Công ty
- + Quỹ Đầu tư FPT Capital (FIF) được thành lập theo Thông báo số 450/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2020. Thông tin cơ bản về Quỹ FIF như sau:
Loại hình quỹ: Quỹ thành viên
Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 100 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 5 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

+ Quỹ Đầu tư A+ được thành lập theo Giấy chứng nhận số 13/GCN-UBCK

do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/04/2022. Thông tin cơ bản về Quỹ A+ như sau:

Loại hình quỹ: Quỹ thành viên

Vốn Điều lệ quỹ đăng ký là 150 tỷ

Thời gian hoạt động của quỹ là 10 năm

Mục tiêu hoạt động là đầu tư linh hoạt vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ hoặc cổ phần và các loại chứng khoán khác nhằm mục đích gia tăng giá trị tài sản ròng cho Quỹ, tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho các thành viên

Ngân hàng lưu ký: BIDV - chi nhánh Hà Thành

+ Quỹ ETF FPT Capital được UBCK Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán CCQ ra công chúng số

354/GCN-UBCK ngày 28/12/20200 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF FPT Capital VNX50 số 45/GCN-UBCK ngày 04/04/2023

Loại hình quỹ: Quỹ ETF

Vốn Điều lệ quỹ tại ngày 31/12/2024 là 56 tỷ đồng tương ứng 5.600.000 chứng chỉ quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

Ngân hàng Giám sát: BIDV - chi nhánh Hà Thành

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	31-Dec-24	31-Dec-23
1 Công ty Cổ phần FPT	25,053,351	25,661,839
2 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	193,655,236	188,901,870
3 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,016,417	758,021
4 Công ty TNHH Đầu tư FPT	643,014,490	640,321,036
5 Đỗ Vũ Đạt	27,108,177	27,713,083
6 Đỗ Vũ Đạt	32,438,195	33,032,489
7 Trần Đức Việt	16,388,107	167,008,529
8 Công ty Cổ phần Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân Việt		30,694,956
9 Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Trường Giang		4,610,257
10 Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	25,166,117	25,773,558
11 Phùng Thị Thu Hiền		507,141
12 Trần Đức Việt	5,486,931	6,134,332
13 Nguyễn Thị Mai Linh	2,871,848	3,524,751
14 Lê Xuân Hà	-	200,000,000,000
15 Digital Street Holding Pte. Ltd.	13,409,428	14,039,489
TỔNG	986,608,297	201,168,681,351

Công ty Cổ phần FPT

	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	25,700,534	25,649,047
- Số tăng trong kỳ	12,817	12,792
+Lãi tiền gửi nhận được	12,817	12,792
- Số giảm trong kỳ	660,000	-
+Phí ngân hàng	660,000	

- Số dư cuối kỳ	25,053,351	25,661,839
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	191,704,408	188,806,447
- Số tăng trong kỳ	2,610,828	5,125,785
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	2,610,828	95,423
+ <i>Tiền thu khác</i>		5,030,362
- Số giảm trong kỳ	660,000	5,030,362
+ <i>Phí lưu ký</i>		5,030,362
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	
- Số dư cuối kỳ	193,655,236	188,901,870
CTCP Viễn thông FPT	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	3,774,614	3,750,832
- Số tăng trong kỳ	8,000,001,803	1,871
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1,803	1,871
+ <i>Cổ tức nhận được</i>	8,000,000,000	
- Số giảm trong kỳ	8,001,760,000	2,994,682
+ <i>Phí quản lý</i>		
+ <i>Phí lưu ký</i>		2,994,682
+ <i>Phí ngân hàng</i>	1,760,000	
+ <i>Trả cổ tức nhận được</i>	8,000,000,000	
- Số dư cuối kỳ	2,016,417	758,021
CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ		4,069,606
- Số tăng trong kỳ	-	3,244,302,952
+ <i>Thu tiền gốc và lãi đầu tư</i>		3,244,245,632
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>		57,320
- Số giảm trong kỳ	-	3,248,372,558
+ <i>Trả gốc ủy thác</i>		1,850,000,000
+ <i>Trả lãi ủy thác</i>		1,377,803,593
+ <i>Phí quản lý</i>		15,561,645
+ <i>Phí lưu ký</i>		4,400,000
+ <i>Phí ngân hàng</i>		607,320
- Số dư cuối kỳ	-	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT (FI)	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	643,353,641	642,065,049
- Số tăng trong kỳ	320,849	22,556,169
+ <i>Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác</i>		22,235,963
+ <i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	320,849	320,206
+ <i>Thu khác</i>		
- Số giảm trong kỳ	660,000	24,300,182
+ <i>Phí lưu ký</i>		24,300,182
+ <i>Phí ngân hàng</i>	660,000	
- Số dư cuối kỳ	643,014,490	640,321,036
Đỗ Vũ Đạt (1)	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	27,754,336	3,311,930
- Số tăng trong kỳ	13,841	24,401,153

+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		24,399,501
+Lãi tiền gửi nhận được	13,841	1,652
- Số giảm trong kỳ	660,000	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	
- Số dư cuối kỳ	27,108,177	27,713,083

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ		31,031,674
- Số tăng trong kỳ	-	6,745
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		6,745
- Số giảm trong kỳ	-	31,038,419
+Phí quản lý		29,041,094
+Phí lưu ký		1,600,000
+Phí ngân hàng		397,325
- Số dư cuối kỳ	-	-

Đỗ Vũ Đạt (2)	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	33,081,697	5,641,525
- Số tăng trong kỳ	16,498	27,390,964
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		27,388,151
+Lãi tiền gửi nhận được	16,498	2,813
- Số giảm trong kỳ	660,000	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	
- Số dư cuối kỳ	32,438,195	33,032,489

Trần Đức Việt	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	17,039,609	2,069,004
- Số tăng trong kỳ	8,498	164,939,525
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		164,938,493
+Lãi tiền gửi nhận được	8,498	1,032
- Số giảm trong kỳ	660,000	-
+Phí quản lý		
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng	660,000	
- Số dư cuối kỳ	16,388,107	167,008,529

CTCP Thương mại và Xúc tiến Đầu tư Tân Cảng	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	-	26,296,851
- Số tăng trong kỳ	-	361,630,885
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		361,617,476
+Lãi tiền gửi nhận được		13,409
+Tiền thu bán chứng khoán		
- Số giảm trong kỳ	-	357,232,780
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán		
+Phí quản lý		347,439,689
+Phí lưu ký		9,793,091

+Trả gốc ủy thác		
- Số dư cuối kỳ	-	30,694,956
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tr	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	-	3,950,286
- Số tăng trong kỳ	-	54,244,799
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		54,242,488
+Cổ tức		2,311
+Tiền thu bán chứng khoán		
- Số giảm trong kỳ	-	53,584,828
+Phí ngân hàng		
+Phí bán chứng khoán		
+Phí quản lý		52,115,873
+Phí lưu ký		1,468,955
+Trả gốc ủy thác		
- Số dư cuối kỳ	-	4,610,257
Công ty CP Đầu tư Thương mại Bất động	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ		358,348
- Số tăng trong kỳ	-	183
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được		183
- Số giảm trong kỳ	-	358,531
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		358,531
+Phí quản lý		
- Số dư cuối kỳ	-	-
Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	25,813,244	88,711,864
- Số tăng trong kỳ	12,873	44,242
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	12,873	44,242
- Số giảm trong kỳ	660,000	62,982,548
+Phí lưu ký		29,009,946
+Phí ngân hàng	660,000	
+Phí quản lý		33,972,602
- Số dư cuối kỳ	25,166,117	25,773,558
Phùng Thị Thu Hiền	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	508,395	152,446,281
- Số tăng trong kỳ	254	36,941
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		
+Lãi tiền gửi nhận được	254	36,941
- Số giảm trong kỳ	508,649	151,976,081
+Phí lưu ký		22,290,602
+Phí ngân hàng	508,649	
+Phí quản lý		129,685,479
- Số dư cuối kỳ	-	507,141
Trần Đức Việt	Quý IV 2024	Quý IV 2023

- Số dư đầu kỳ	6,143,867	53,443,979
- Số tăng trong kỳ	3,064	4,973,365
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		4,946,712
+Lãi tiền gửi nhận được	3,064	26,653
- Số giảm trong kỳ	660,000	52,283,012
+Phí lưu ký		6,543,288
+Phí ngân hàng	660,000	
+Phí quản lý		45,739,724
- Số dư cuối kỳ	5,486,931	6,134,332

Nguyễn Thị Mai Linh	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	3,530,088	71,118,928
- Số tăng trong kỳ	1,760	2,715,460
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		2,700,057
+Lãi tiền gửi nhận được	1,760	15,403
- Số giảm trong kỳ	660,000	70,309,637
+Phí lưu ký		3,734,293
+Phí ngân hàng	660,000	
+Phí quản lý		66,575,344
- Số dư cuối kỳ	2,871,848	3,524,751

Lê Xuân Hà	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ		200,000,000,000
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		200,000,000,000
+Lãi tiền gửi nhận được		
- Số giảm trong kỳ		-
+Phí lưu ký		
+Phí ngân hàng		
+Phí quản lý		
+Trả gốc ủy thác		
- Số dư cuối kỳ		200,000,000,000

Digital Street Holding Pte. Ltd.	Quý IV 2024	Quý IV 2023
- Số dư đầu kỳ	14,062,415	17,070,015
- Số tăng trong kỳ	7,013	269,988,269
+Tiền nhận được từ nhà đầu tư ủy thác		269,901,368
+Lãi tiền gửi nhận được	7,013	86,901
- Số giảm trong kỳ	660,000	273,018,795
+Phí lưu ký		15,794,357
+Phí ngân hàng	660,000	
+Phí quản lý		257,224,438
- Số dư cuối kỳ	13,409,428	14,039,489

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	31-Dec-24	31-Dec-23
+ Cổ phiếu niêm yết	85,697	121,555,028,697
+ Cổ phiếu không niêm yết	296,300,000,000	296,300,000,000
+ Trái phiếu		
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		
+ Đầu tư dài hạn	61,000,000,000	61,000,000,000
Tổng (1)	357,300,085,697	478,855,028,697

- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	31-Dec-24	31-Dec-23
+ Cổ phiếu niêm yết		
+ Trái phiếu		
+ Cổ phiếu không niêm yết	31,740,000,000	31,740,000,000
Tổng (2)	31,740,000,000	31,740,000,000
TỔNG (1)+(2)	389,040,085,697	510,595,028,697

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

Chứng khoán niêm yết	31-Dec-24		31-Dec-23		
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh	HAG	2	87,643	2	87,643
CTCP Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	TN1			5,806,134	121,554,943,000
NHTM CP Tiên Phong	TPB				
Các CP đã bán còn số dư			(1,946)		(1,946)
TỔNG		2	85,697	5,806,136	121,555,028,697

Chứng khoán chưa niêm yết		31-Dec-24		31-Dec-23	
Tên chứng khoán	Mã số	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
CTCP Nông trại nghỉ dưỡng và du lịch Phương Đông	NNDLPD	4,900,000	49,000,000,000	4,900,000	49,000,000,000
CTCP Đầu tư Căn hộ và Khách sạn MW	MW	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
CTCP Công nghệ Finaxis		3,174,000	31,740,000,000	3,174,000	31,740,000,000
CTCP tập đoàn Ecapital		10,000,000	100,000,000,000	10,000,000	100,000,000,000
CTCP Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục		1,200,000	36,000,000,000	1,200,000	36,000,000,000
CTCP English Now Global		2,550,000	40,800,000,000	2,550,000	40,800,000,000
CTCP Vườn Thời đại Việt Nam		2,250,000	22,500,000,000	2,250,000	22,500,000,000
CTCP Bất động sản Đồng Quê		1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
TỔNG		28,874,000	328,040,000,000	28,874,000	328,040,000,000

Đầu tư Dài hạn khác

CT TNHH Hạ tầng Viễn thông miền Bắc	6,000,000,000	6,000,000,000
CT TNHH Phát triển Nhà Vĩnh Yên	55,000,000,000	55,000,000,000
TỔNG	61,000,000,000	61,000,000,000

TỔNG CỘNG	389,040,085,697	510,595,028,697
------------------	------------------------	------------------------

Danh sách các cổ phiếu bị giảm giá trong kỳ như sau:

Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	24,100	87,643	(63,543)
CTCP Thương mại Dịch vụ TN! TN1		-	-	-	-
TỔNG		2	24,100	87,643	(63,543)

					31-Dec-23
Tên cổ phiếu	Mã CP	Số lượng CP	Giá thị trường	Giá gốc	Giá trị bị suy giảm
CTCP Xây dựng và Phát triển nl HAG		2	26,400	87,643	(61,243)
CTCP Thương mại Dịch vụ TN: TN1		5,806,134	88,253,236,800	121,554,943,000	(33,301,706,200)
TỔNG		5,806,136	88,253,263,200	121,555,030,643	(33,301,767,443)

- **Mệnh giá của các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:**

	31-Dec-24	31-Dec-23
Chứng khoán niêm yết	20,000	58,061,360,000
Chứng khoán chưa niêm yết	288,740,000,000	288,740,000,000
TỔNG	288,740,020,000	346,801,360,000

26- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	31-Dec-24	31-Dec-23
- Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ	57,841,664,666	57,841,664,666
- Trả trước phí quản lý		
- Phải thu khác	426,053	427,232
TỔNG	57,842,090,719	57,842,091,898

27- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	31-Dec-24	31-Dec-23
Phải trả phí quản lý	2,790,159,701	2,778,160,380
Phải trả phí lưu ký	419,117,573	208,304,370
Tiền nhận đặt cọc mua cổ phiếu		
Phải trả khác		
TỔNG	3,209,277,274	2,986,464,750

28- Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong quý IV/2024, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Bản chất giao dịch	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
CTCP Viễn thông FPT	Doanh thu phí ủy thác	5,027,324	5,041,095
CTCP FPT	Chi phí thuê văn phòng	216,277,719	211,298,469
CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT	Doanh thu phí ủy thác		602,740
SBI Ven Holdings Pte. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn		
SBI Financial Services Co. Ltd.	Doanh thu phí tư vấn		
TỔNG		221,305,043	216,942,304

Tại ngày 31/12/2024 số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	31-Dec-24 Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	20,000,000	6,000,000,000
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	980,655,022	39,275,053,776

Các bên liên quan	Các khoản phải thu	31-Dec-23 Nhận ủy thác đầu tư
CTCP Viễn thông FPT	20,000,000	6,000,000,000
CTCP Dịch vụ trực tuyến FPT		
CT TNHH Đầu tư FPT		33,275,053,776
CTCP FPT	960,655,022	
TỔNG	980,655,022	39,275,053,776

29- Thù lao của Ban Giám đốc

Trong quý, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Lương, thưởng, thù lao	919,880,000	864,920,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ (không tính phí thường)	619,891,470	459,533,478
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục (không tính phí thường)	18,208,964	465,477,194
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	53,114,754	30,246,576
- Doanh thu khác	1,554,851,027	503,481,998
CỘNG	2,246,066,215	1,458,739,246
31- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
32- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
- Chi phí hoạt động quản lý Quỹ	351,825,428	363,155,822
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục	10,334,674	367,852,966
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	30,145,795	23,902,981
- Chi phí hoạt động khác	882,470,811	397,887,047
CỘNG	1,274,776,709	1,152,798,816
33- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
- Lãi tiền gửi	2,218,682,000	3,418,801,426
- Lãi đầu tư tài chính (bán CCQ)	5,800,000	80,378,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	2,224,482,000	3,499,179,426
34- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá		
- Chi phí môi giới		
- Chi phí tài chính khác	3,895,530	1,386,426
CỘNG	3,895,530	1,386,426
35- Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí nhân viên	626,910,127	597,811,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,759,722	533,486,169
Chi phí công cụ dụng cụ	33,314,451	21,825,167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,456,499	5,143,434

Chi phí dự phòng	204,445,636	(75,000,000)
Chi phí tư vấn	720,000,000	240,000,000
Chi phí khác	3,000,000	9,306,140
	1,724,886,435	1,332,572,312

36- Chi phí hoạt động theo yếu tố

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí nhân viên	1,897,729,627	1,741,984,511

37- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên thu nhập chịu thuế theo mức thuế phổ thông. Theo Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19/6/2013, thuế suất phổ thông là 20%
Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận tính thuế như sau:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,467,001,721	2,471,589,292
Chi phí không được khấu trừ	258,906,212	(65,693,860)
Giảm doanh thu từ cổ tức không phải nộp thuế		
Thu nhập tính thuế ước tính	1,725,907,933	2,405,895,432
Chuyển lỗ từ các năm trước		
Thu nhập chịu thuế	1,725,907,933	2,405,895,432
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	343,285,150	481,179,085
Chi phí thuế TNDN hiện hành	343,285,150	481,179,085
Thuế TNDN phải trả đầu quý	512,218,514	1,467,820,397
Thuế TNDN đã nộp trong quý		(350,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	855,503,664	1,598,999,482

38- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

IX - Những thông tin khác

	<u>31-Dec-24</u>	<u>31-Dec-23</u>
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành	11,454,261	10,945,000
- Số cổ phiếu đang dự trữ để phát hành		55,000

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Vũ Hoài Anh

Kế toán trưởng

Handwritten signature: *Luong*

Vũ Hoài Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ FPT
Tầng 7, khối 17 tầng, tòa nhà FPT Tower, số 10 phố Phạm Văn Bạch,
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Quý IV năm 2024 - HỢP NHẤT

Mẫu số B02-CTQ (ban hành theo TT
số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Từ 01-10-2024 đến 31-12-2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Tỷ lệ phân trăm QIV 2024 so với QIV 2023	Giải trình
1. Doanh thu	1	VI.28	2,246,066,215	1,458,739,244	54%	Quý IV 2024 có nhiều Doanh thu khác hơn Quý IV 2023.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	#DIV/0!	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)	10		2,246,066,215	1,458,739,244	54%	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	1,274,776,709	1,152,798,816	11%	Quý IV 2024 chi phí nhân sự nhiều hơn Quý IV 2023
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		971,289,506	305,940,428	217%	
					#DIV/0!	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	2,224,482,000	3,499,179,426	-36%	Quý IV 2024 có lãi tiền gửi ít hơn Quý IV 2023 do lãi suất thấp hơn
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,895,530	1,386,426	181%	Quý IV 2024 có chi phí giao dịch Ngân hàng nhiều hơn Quý IV 2023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,724,886,435	1,332,572,312	29%	Chi phí nhân sự, thuê văn phòng, Quý IV 2024 nhiều hơn Quý IV 2023
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25)	30		1,466,989,541	2,471,161,116	-41%	
10. Thu nhập khác	31		12,180	428,176	-97%	
11. Chi phí khác	32				#DIV/0!	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,180	428,176	-97%	
					#DIV/0!	
13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1,467,001,721	2,471,589,292	-41%	Lợi nhuận trước thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý III 2024 có ít Doanh thu nghiệp vụ và lãi tiền gửi hơn Quý III 2023.
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	343,285,150	481,179,086	-29%	

15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34			#DIV/0!	Lợi nhuận sau thuế chênh lệch chủ yếu là do: Quý III 2024 có ít Doanh thu nghiệp vụ và lãi tiền gửi hơn Quý III 2023.
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			1,123,716,571	1,990,410,206	-44%
17. Lãi trên cổ phiếu				98.48	181.86	-46%

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Vũ Hoài Anh

Vũ Hoài Anh

